

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
650	Mở rộng trường TH Mạc Đĩnh Chi	Suối Cát	DGD	0,57	0,52	0,05	2021-2025
651	Mở rộng Trường MN Thọ Vực (Phân hiệu ấp Bàu Cối)	Xuân Bắc	DGD	0,20	0,04	0,16	2026-2030
652	Trường MN Xuân Định (mở rộng)	Xuân Định	DGD	1,00	0,67	0,33	2021-2025
653	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu Việt Kiều)	Xuân Hiệp	DGD	0,34	0,04	0,30	2026-2030
654	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hiệp	DGD	0,54	0,36	0,18	2021-2025
655	Mở rộng trường MN Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	DGD	0,25	-	0,25	2021-2025
656	Trường MN Xuân Hòa (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hòa	DGD	0,72	0,54	0,18	2021-2025
657	Trường MN Xuân Hưng (Phân hiệu ấp 2)	Xuân Hưng	DGD	0,14	-	0,14	2021-2025
658	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 4)	Xuân Hưng	DGD	0,17	0,12	0,05	2021-2025
659	Trường MN Xuân Phú (mở rộng phân hiệu Bình Tiến)	Xuân Phú	DGD	0,27	0,10	0,17	2021-2025
660	Mở rộng trường MN Xuân Phú (ấp Bình Xuân 1)	Xuân Phú	DGD	0,53	0,33	0,20	2026-2030
661	Trường MN Xuân Tâm (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Tâm	DGD	0,49	0,38	0,07	2021-2025
662	Trường MN Xuân Thành (mở rộng phân hiệu Tân Hợp)	Xuân Thành	DGD	0,43	0,25	0,18	2021-2025
663	Phân hiệu trường MN Xuân Thành (ấp Tân Hữu)	Xuân Thành	DGD	0,33	-	0,33	2026-2030
664	Trường MN tư thực (ấp Trung Hưng)	Xuân Trường	DGD	0,23	-	0,23	2026-2030
665	Mở rộng trường MN Xuân Trường (ấp Trung Lương)	Xuân Trường	DGD	0,72	0,35	0,37	2021-2025
	* Trường Tiểu học						
666	Trường TH Phù Đồng (mở rộng)	Bảo Hòa	DGD	1,07	0,77	0,30	2021-2025
667	Trường TH Lam Sơn	Suối Cao	DGD	1,00	0,59	0,41	2026-2030
668	Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng)	Xuân Bắc	DGD	0,52	0,35	0,17	2021-2025
669	Trường TH Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Xuân Hiệp	DGD	1,02	0,62	0,40	2021-2025
670	Mở rộng trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xuân Tâm	DGD	0,96	0,82	0,14	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
671	Mở rộng trường TH Trần Quốc Toàn	Xuân Thọ	DGD	1,11	0,90	0,21	2021-2025
	* Trường Trung học cơ sở						
672	Trường THCS Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Xuân Bắc	DGD	2,00	0,95	1,05	2021-2025
673	Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng)	Xuân Hòa	DGD	0,40	-	0,40	2021-2025
674	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu (mở rộng)	Xuân Tâm	DGD	1,58	1,18	0,40	2021-2025
675	Trường THCS Nguyễn Trãi (mở rộng)	Xuân Thọ	DGD	1,26	0,65	0,61	2021-2025
676	Phân hiệu trường THCS Ngô Sỹ Liên	Xuân Thành	DGD	0,59	-	0,59	2021-2025
677	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Trường	DGD	1,16	0,60	0,56	2021-2025
	* Đất giáo dục						
678	Đất giáo dục (tờ bản đồ số 37 thửa 64)	Xuân Bắc	DGD	0,08	-	0,08	2026-2030
679	Nhà công vụ giáo viên trường Dân tộc nội trú Điều Xiêng	Xuân Định	DGD	0,50	-	0,50	2021-2025
680	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Hưng	Xuân Hưng	DGD	0,10	-	0,10	2026-2030
681	Lớp học tình thương	Xuân Hưng	DGD	0,17	-	0,17	2026-2030
682	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Phú	Xuân Phú	DGD	0,20	-	0,20	2026-2030
683	Đất giáo dục (một thửa 153 tờ bản đồ số 75)	Xuân Tâm	DGD	0,20	-	0,20	2026-2030
684	Đất giáo dục	Xuân Tâm	DGD	3,00	-	3,00	2026-2030
685	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (tờ bản đồ số 100 thửa 12, 67)	Xuân Tâm	DGD	0,86	-	0,86	2026-2030
686	Đất giáo dục (trong khu 103ha và trung tâm thị trấn)	TT. Gia Ray	DGD	1,73	-	1,73	2021-2025
687	Trường TH và THCS Huỳnh Văn Nghệ	TT. Gia Ray	DGD	1,20	-	1,20	2021-2025
688	Trung tâm dạy nghề (mở rộng)	TT. Gia Ray	DGD	1,40	0,90	0,50	2026-2030
689	Đất giáo dục (đường cây Diệp)	TT. Gia Ray	DGD	1,62	-	1,62	2026-2030
690	Khu thể thao Gia Tỵ	Suối Cao	DTT	0,35	-	0,35	2021-2025
691	Khu liên hợp thể thao (tờ bản đồ 322 thửa 72)	Suối Cao	DTT	0,50	-	0,50	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
692	Hồ bơi, sân bóng đá Hoài Tấn	Suối Cát	DTT	0,20	-	0,20	2021-2025
693	Khu liên hiệp thể dục thể thao	Xuân Hiệp	DTT	0,84	-	0,84	2021-2025
694	Đất thể dục thể thao ấp 3	Xuân Hưng	DTT	0,76	0,76	-	2026-2030
695	Đất thể dục thể thao ấp 4	Xuân Hưng	DTT	1,19	1,19	-	2026-2030
696	Đất thể dục thể thao ấp 5	Xuân Hưng	DTT	0,03	-	0,03	2026-2030
697	Đất thể dục thể thao (thửa 102,138 tờ bản đồ số 83)	Xuân Tâm	DTT	0,52	-	0,52	2026-2030
698	Khu liên hợp vui chơi, hồ bơi	Xuân Thành	DTT	0,53	-	0,53	2021-2025
699	Hồ bơi (tờ bản đồ số 9 thửa 314, 315)	Xuân Trường	DTT	0,16	-	0,16	2021-2025
	8.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
700	Sân thể dục thể thao các ấp	Bảo Hòa	DTT	2,00	-	2,00	2026-2030
701	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Bảo Hòa	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
702	Sân thể dục thể thao các ấp	Lang Minh	DTT	1,92	-	1,92	2026-2030
703	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Lang Minh	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
704	Sân thể dục thể thao các ấp	Suối Cao	DTT	2,00	-	2,00	2026-2030
705	Sân thể dục thể thao các ấp	Suối Cát	DTT	1,88	-	1,88	2026-2030
706	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Suối Cát	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
707	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà thiếu nhi)	TT. Gia Ray	DTT	0,47	-	0,47	2026-2030
708	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Bắc	DTT	1,32	-	1,32	2026-2030
709	Công trình hồ bơi	Xuân Bắc	DTT	1,00	-	1,00	2026-2030
710	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Định	DTT	0,52	-	0,52	2026-2030
711	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Định	DTT	0,10	-	0,10	2026-2030
712	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Hiệp	DTT	0,52	-	0,52	2026-2030
713	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hiệp	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
714	Sân bóng đá	Xuân Hòa	DTT	2,22	-	2,22	2026-2030
715	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Hòa	DTT	1,00	-	1,00	2026-2030
716	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	DTT	0,16	-	0,16	2026-2030
717	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hưng	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
718	Sân bóng đá Xuân Phú	Xuân Phú	DTT	1,30	-	1,30	2026-2030
719	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Phú	DTT	0,20	-	0,20	2026-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
720	Sân bóng đá và hồ bơi tại Nhà văn hóa	Xuân Tâm	DTT	0,58	-	0,58	2026-2030
721	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Thành	DTT	2,00	-	2,00	2026-2030
722	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Thọ	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
723	Sân bóng đá Xuân Trường	Xuân Trường	DTT	1,12	-	1,12	2026-2030
724	Sân thể dục thể thao các ấp	Xuân Trường	DTT	1,10	-	1,10	2026-2030
725	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Trường	DTT	0,05	-	0,05	2026-2030
	8.7. Đất công trình năng lượng						
726	Đường dây 110 kV 2 mạch Xuân Lộc - Xuân Tâm	Các xã	DNL	0,45	-	0,45	2021-2025
727	Đường dây 110 kV 2 mạch Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Xuân Phú, Bảo Hòa, Xuân Định	DNL	0,95	-	0,95	2021-2025
728	Chuyển đầu nối trạm 220kV Xuân Lộc trên 2 mạch đường dây Hàm Thuận, Đa Mi- Long Thành	Suối Cát	DNL	0,03	-	0,03	2021-2025
729	Trạm BA 110 kV Xuân Trường (nâng cấp)	TT. Gia Ray	DNL	0,20	-	0,20	2021-2025
730	Trạm BA 220/110 kV Xuân Tâm	Xuân Tâm	DNL	0,40	-	0,40	2021-2025
731	Đường dây 110 kV 2 mạch Sông Mây - Xuân Lộc	Các xã	DNL	0,50	-	0,50	2021-2025
732	Đường dây 110 kV Xuân Trường - Định Quán	Các xã	DNL	0,50	-	0,50	2021-2025
733	Trạm 500kV Đồng Nai 2 và đường dây 500 kV từ trạm 500kV Đồng Nai 2 rẽ trên 2 mạch ĐZ mạch 3,4 Vĩnh Tân-Sông Mây và ĐZ 220kV bốn mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500 kV Đồng Nai 2 rẽ ĐZ 2 mạch Hàm Thuận - Đa Mi -Xuân Lộc	Xuân Bắc, Suối Cao, Suối Cát, Xuân Thọ	DNL	16,10	-	16,10	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
734	Trạm 220kV Long Khánh và đường dây đầu nối	Xuân Định	DNL	6,57	-	6,57	2021-2025
735	Trạm 110kV KCN Xuân Lộc và đường dây đầu nối	Các xã, thị trấn	DNL	1,50	-	1,50	2021-2025
736	TBA 110 kV Xuân Đông và đường dây 110kV ĐZ hai mạch từ trạm 110kV Xuân Đông đầu chuyển tiếp trên ĐZ Xuân Lộc - Xuân Tâm	Suối Cát, Xuân Phú, Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	DNL	0,70	-	0,70	2021-2025
737	Đường dây ĐZ mạch 2 từ trạm 110kV Xuân Trường đi Đức Linh	Các xã, thị trấn	DNL	7,50	-	7,50	2026-2030
738	Thủy điện Thác trời	Xuân Bắc	DNL	9,09	-	9,09	2026-2030
739	Trạm trực sửa chữa điện	TT. Gia Ray	DNL	0,16	-	0,16	2026-2030
740	Điện mặt trời hồ Gia Măng	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	DNL	156,00		156,00	2026-2030
741	Đường điện 220 kV Xuân Lộc - Xuân Trường	Các xã	DNL	0,30		0,30	2026-2030
742	Đường dây bốn mạch từ TC110 kV trạm 220 kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	Các xã	DNL	0,75		0,75	2026-2030
743	TBA 110 KV Xuân Tâm và đường dây đầu nối	Lang Minh, Xuân Tâm	DNL	1,01		1,01	2026-2030
744	ĐZ 220 kV Đồng Nai 2 - Dầu Giây	Các xã	DNL	1,80		1,80	2026-2030
	8.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa; danh lam thắng cảnh						
745	Khu di tích danh thắng cảnh Hồ Núi Le	TT. Gia Ray	DDT	29,00	29,00	-	2026-2030
746	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	Xuân Hòa	DDT	10,00	-	10,00	2026-2030
747	Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan (Khu vực I)	Suối Cát, Xuân Trường, Xuân Thọ	DDT	42,00	3,00	39,00	2026-2030
748	Khu Di tích lịch sử Danh thắng núi Chứa Chan (Khu vực II)	Các xã	DDT	208,00	-	208,00	2026-2030
	8.9. Đất bãi thải và xử lý chất thải						
	* Khu xử lý chất thải						

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
749	Khu liên hợp xử lý chất thải tập trung	Xuân Tâm	DRA	34,10	32,22	1,88	2021-2025
750	Khu bãi thải, xử lý chất thải xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	DRA	52,00	-	52,00	2021-2025
	* Trạm trung chuyển rác						
751	Trạm trung chuyển rác	Bảo Hòa	DRA	0,70	-	0,70	2021-2025
752	Trạm trung chuyển rác	Suối Cao	DRA	0,20	-	0,20	2021-2025
753	Trạm trung chuyển rác	Xuân Bắc	DRA	0,23	-	0,23	2021-2025
754	Trạm trung chuyển rác	Xuân Định	DRA	0,10	-	0,10	2021-2025
755	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hưng	DRA	0,16	-	0,16	2021-2025
756	Trạm trung chuyển rác	Xuân Phú	DRA	0,43	-	0,43	2021-2025
757	Trạm trung chuyển rác	Xuân Thành	DRA	0,20	-	0,20	2021-2025
758	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hòa	DRA	0,50	-	0,50	2021-2025
759	Trạm trung chuyển rác	Xuân Trường	DRA	0,42	-	0,42	2021-2025
760	Trạm trung chuyển rác	Xuân Hiệp	DRA	0,20	-	0,20	2021-2025
761	Trạm trung chuyển rác	Suối Cát	DRA	0,30	-	0,30	2021-2025
762	Trạm trung chuyển rác	Xuân Thọ	DRA	0,20	-	0,20	2021-2025
	8.10. Đất cơ sở tôn giáo						
763	Giáo xứ Phú Xuân	Bảo Hòa	TON	0,95	-	0,95	2021-2025
764	Giáo xứ Xuân Bình	Bảo Hòa	TON	1,16	1,16	-	2021-2025
765	Chùa Phước Thiện	Bảo Hòa	TON	0,12	0,12	-	2021-2025
766	Tu viện Đa Minh Bảo Hòa	Bảo Hòa	TON	0,12	0,12	-	2021-2025
767	Chùa Phóng Sanh	Lang Minh	TON	0,84	0,84	-	2021-2025
768	Giáo xứ Lang Minh	Lang Minh	TON	1,38	0,93	0,45	2021-2025
769	Chùa Hưng Phước	Lang Minh	TON	0,40	-	0,40	2021-2025
770	Chùa Tịnh Quang	Suối Cao	TON	0,30	0,30	-	2021-2025
771	Tu viện Phao lo Lê Bảo Tịnh	Suối Cao	TON	0,14	0,14	-	2021-2025
772	Giáo xứ Chà Rang	Suối Cao	TON	0,90	0,90	-	2021-2025
773	Chùa Linh Quang	Suối Cát	TON	0,32	0,32	-	2021-2025
774	Họ đạo Cao đài Xuân Lộc	Suối Cát	TON	0,30	0,30	-	2021-2025
775	Ban trị sự Giáo hội phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	Suối Cát	TON	0,39	0,39	-	2021-2025
776	Chùa Phương Hòa	Suối Cát	TON	0,10	0,10	-	2021-2025
777	Chùa Pháp Lâm	Suối Cát	TON	0,12	0,12	-	2021-2025
778	Chùa Hương Từ	Suối Cát	TON	0,86	-	0,86	2021-2025
779	Tu hội Nữ tử Bác Ái Vinh sơn	Xuân Bắc	TON	0,47	0,47	-	2021-2025
780	Giáo xứ Xuân Bắc	Xuân Bắc	TON	2,12	2,12	-	2021-2025
781	Giáo xứ Xuân Tôn	Xuân Bắc	TON	1,31	1,31	-	2021-2025
782	Chùa Giác Huệ	Xuân Bắc	TON	0,51	0,51	-	2021-2025
783	Tu hội Nhập thể tận Hiến	Xuân Định	TON	0,30	-	0,30	2021-2025
784	Chùa Quan Âm	Xuân Định	TON	0,44	0,40	0,04	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
785	Tu sở Nhà chúa Thái Xuân	Xuân Định	TON	0,37	-	0,37	2021-2025
786	Giáo xứ Suối Cát	Xuân Hiệp	TON	3,44	0,32	3,12	2021-2025
787	Chùa Khánh Long	Xuân Hòa	TON	0,53	-	0,53	2021-2025
788	Tịnh xá Ngọc Long II	Xuân Hòa	TON	0,29	-	0,29	2021-2025
789	Thánh đường Noorul Ehsaan (tiểu thánh đường Noorul Yakinl, Noorul Hadiyah)	Xuân Hưng	TON	0,41	0,35	0,06	2021-2025
790	Chùa Phật Hưng	Xuân Hưng	TON	1,60	1,60	-	2021-2025
791	Chùa Liên Hoa	Xuân Hưng	TON	0,15	0,15	-	2021-2025
792	Chi hội Hưng Xuân Tự	Xuân Hưng	TON	0,12	-	0,12	2021-2025
793	Tịnh viện Phổ Minh	Xuân Hưng	TON	1,34	1,34	-	2021-2025
794	Tịnh thất Bát Nhã	Xuân Hưng	TON	0,39	-	0,39	2021-2025
795	Tịnh thất Thiền Lâm	Xuân Hưng	TON	1,50	1,50		2021-2025
796	Chùa Linh Quang	Xuân Phú	TON	0,40	0,40	-	2021-2025
797	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Bêtanía	Xuân Tâm	TON	0,77	0,77	-	2021-2025
798	Giáo xứ Tân Ngải	Xuân Tâm	TON	1,45	1,45	-	2021-2025
799	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Tâm	TON	1,46	1,46	-	2021-2025
800	Chùa Sơn Lâm	Xuân Thành	TON	1,15	1,15	-	2021-2025
801	Giáo xứ Trảng Táo	Xuân Thành	TON	0,80	0,08	0,72	2021-2025
802	Thánh thất Trung Bảo	Xuân Thọ	TON	0,28	0,28	-	2021-2025
803	Chùa Thiên Hòa	Xuân Thọ	TON	1,67	1,67	-	2021-2025
804	Chùa Kỳ Thọ	Xuân Thọ	TON	0,98	-	0,98	2021-2025
805	Chi hội Tin Lành Xuân Thọ	Xuân Thọ	TON	0,51	-	0,51	2021-2025
806	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	TON	2,04	2,04		2021-2025
807	Tịnh xá Tam Quy	Xuân Thọ	TON	0,24	-	0,24	2021-2025
808	Tịnh xá Tam Quy II	Xuân Thọ	TON	0,87	0,87		2021-2025
809	Chùa Hoa Nghiêm	Xuân Thọ	TON	0,12	-	0,12	2021-2025
810	Chùa Phước Liên	Xuân Thọ	TON	0,18	-	0,18	2021-2025
811	Chùa Thọ Bình	Xuân Thọ	TON	0,12	-	0,12	2021-2025
812	Thiền thất Quán Tâm	Xuân Thọ	TON	0,51	0,51		2021-2025
813	Chùa Quỳnh Tâm	Xuân Thọ	TON	0,12	0,12		2021-2025
814	Chùa Vân Quang	Xuân Thọ	TON	1,15	1,15		2021-2025
815	Giáo xứ Gia Ray	Xuân Trường	TON	0,49	-	0,49	2021-2025
816	Chùa Lâm Sơn (nằm trong khu đất danh lam thắng cảnh)	Xuân Trường	TON	1,55	1,55	-	2021-2025
817	Chùa Linh Sơn (nằm trong khu đất danh lam thắng cảnh)	Xuân Trường	TON	1,58	1,58	-	2021-2025
818	Cộng đoàn Bình Hòa	Xuân Phú	TON	0,12	-	0,12	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
	8.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
819	Nghĩa trang xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	NTD	5,00	-	5,00	2021-2025
820	Nghĩa trang xã Bảo Hoà	Bảo Hòa	NTD	1,00	0,60	0,40	2026-2030
	8.12. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
821	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28, NB-19AB; NB-22AB)	Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Hiệp, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Trường, TT. Gia Ray	DKH	0,02	-	0,02	2021-2025
	8.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
822	Mái ấm tình thương nhân ái	Xuân Thọ	DXH	0,38	-	0,38	2021-2025
823	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	Xuân Phú	DXH	0,42	-	0,42	2021-2025
824	Cơ sở bảo trợ cô nhi tại xã Xuân Tâm	Xuân Tâm	DXH	0,41	0,41	-	2026-2030
	8.14. Đất chợ						
825	Chợ Trảng Táo	Xuân Tâm	DCH	0,50	-	0,50	2021-2025
826	Chợ Thọ Lộc	Xuân Thọ	DCH	0,25	-	0,25	2026-2030
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng						
827	Nhà văn hóa ấp Bưng Cắn	Bảo Hòa	DSH	0,06	-	0,06	2021-2025
828	Nhà văn hóa ấp Hòa Hợp	Bảo Hòa	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
829	Nhà văn hóa ấp Chiến Thắng	Bảo Hòa	DSH	0,05	-	0,05	2026-2030
830	Nhà văn hóa ấp Bảo Thị	Xuân Định	DSH	0,22	-	0,22	2021-2025
831	Nhà văn hóa khu Phố 6	TT. Gia Ray	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
832	Nhà văn hóa khu Phố 1	TT. Gia Ray	DSH	0,05	0,01	0,04	2021-2025
833	Nhà văn hóa ấp Chà Rang	Suối Cao	DSH	0,17	0,04	0,13	2021-2025
834	Nhà văn hoá ấp 2A	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
835	Nhà văn hoá ấp 3A	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
836	Nhà văn hoá ấp 3B	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
837	Nhà văn hoá ấp 4A	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
838	Nhà văn hoá ấp 5	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
839	Nhà văn hóa ấp Thọ Bình (mở rộng)	Xuân Thọ	DSH	0,17	0,06	0,11	2021-2025
840	Nhà văn hoá ấp Trung Hưng	Xuân Trường	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
841	Nhà văn hoá ấp Trung Lương	Xuân Trường	DSH	0,09	-	0,09	2021-2025
842	Nhà văn hoá ấp Việt Kiều	Xuân Hiệp	DSH	0,05	0,01	0,04	2021-2025
843	Nhà văn hóa ấp Gia Ui	Xuân Tâm	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
844	Nhà văn hoá ấp 5	Xuân Tâm	DSH	0,26	-	0,26	2021-2025
845	Nhà văn hoá ấp 1	Xuân Hưng	DSH	0,05	0,02	0,03	2021-2025
846	Nhà văn hoá ấp 1A	Xuân Hưng	DSH	0,05	0,02	0,03	2021-2025
847	Nhà văn hoá ấp 2A	Xuân Hưng	DSH	0,05	-	0,05	2021-2025
848	Nhà văn hóa ấp Trung Hiếu	Xuân Trường	DSH	0,05	-	0,05	2026-2030
849	Nhà Văn hóa khu phố 3	TT. Gia Ray	DSH	0,07	-	0,07	2026-2030
850	Nhà Văn hóa khu phố 5	TT. Gia Ray	DSH	0,06	0,06	-	2026-2030
851	Nhà Văn hóa khu phố 8	TT. Gia Ray	DSH	0,05	-	0,05	2026-2030
852	Nhà văn hóa của đồng bào dân tộc Châu Ro ấp 8	Xuân Bắc	DSH	0,05	-	0,05	2026-2030
853	Nhà văn hóa ấp 8	Xuân Bắc	DSH	0,05	0,02	0,03	2026-2030
	10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
854	Công viên cây xanh (trong khu dân cư 103 ha)	TT. Gia Ray	DKV	2,50	-	2,50	2021-2025
855	Cây xanh cách ly suối và hồ Núi Le	TT. Gia Ray	DKV	5,60	-	5,60	2021-2025
856	Công viên cây xanh (ngã 3 đường Ngô Đức Kế và ĐT. 766)	TT. Gia Ray	DKV	1,80	-	1,80	2026-2030
857	Công viên cây xanh đường Huỳnh Văn Nghệ	TT. Gia Ray	DKV	30,60	-	30,60	2021-2025
858	Công viên cây xanh đường vòng quanh hồ Núi Le	TT. Gia Ray	DKV	14,21	-	14,21	2026-2030
859	Khu công viên vui chơi (tờ bản đồ số 13 thửa 19, 20)	Bảo Hòa	DKV	0,02	-	0,03	2021-2025
860	Khu công viên vui chơi (tờ bản đồ số 7 thửa 326)	Bảo Hòa	DKV	0,04	-	0,04	2021-2025
861	Công viên cây xanh	Xuân Thành	DKV	0,21	-	0,21	2021-2025
862	Đất khu vui chơi giải trí	Xuân Thành	DKV	2,90	-	2,90	2021-2025
863	Xây dựng tiểu hoa viên ấp 6	Xuân Bắc	DKV	0,20	-	0,20	2021-2025
	11. Đất ở						
	11.1. Đất ở tại đô thị						
	* Khu dân cư						
864	Khu đất ở cán bộ chiến sỹ Z30D	TT. Gia Ray	ODT	25,00	14,76	10,24	2026-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
865	Dự án Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	TT. Gia Ray	ODT	33,10	-	33,10	2021-2025
866	Khu dân cư của Công ty Phương Anh Sài Gòn	TT. Gia Ray	ODT	12,40	-	12,40	2021-2025
867	Khu đất (giao giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai với đường song hành Quốc lộ 1)	TT. Gia Ray	ODT	3,86	-	3,86	2026-2030
868	Đất ở đô thị vị trí hai bên đường ĐT. 766 dự kiến đoạn giáp suối Gia Măng	TT. Gia Ray	ODT	2,32	-	2,32	2026-2030
869	Khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	ODT	47,50	-	47,50	2021-2025
870	Khu đất dự án khu vực hồ Núi Le	TT. Gia Ray	ODT	224,00	-	224,00	2021-2025
	* Tái định cư						
871	Khu tái định cư đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	TT. Gia Ray	ODT	9,45	-	9,45	2021-2025
	* Đất ở tại đô thị						
872	Đất ở CMD khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	ODT	24,89	-	24,89	2021-2025
873	Khu đất số 16 (trường TH-THCS-THPT Hồng Bàng thanh lý cho giáo viên)	TT. Gia Ray	ODT	0,05	-	0,05	2021-2025
	11.2. Đất ở tại nông thôn						
	* Khu dân cư, chung cư						
874	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Xuân Thành, Xuân Tâm, Xuân Trường	ONT	93,76	-	93,76	2026-2030
875	Dự án Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hòa, Xuân Định	ONT	78,63	14,40	64,23	2026-2030
876	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn (Công ty TNHH Ninh Thịnh)	Suối Cao	ONT	6,39	-	6,39	2021-2025
877	Khu dân cư Chiến Thắng	Xuân Định	ONT	7,15	-	7,15	2021-2025
878	Nhà ở chung cư	Xuân Hiệp	ONT	0,80	-	0,80	2021-2025
879	Dự án khu dân cư (công ty SSC)	Xuân Hưng	ONT	12,70	-	12,70	2021-2025
880	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xuân Tâm	ONT	7,72	-	7,72	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
881	Dự án khu dân cư (công ty SSC)	Xuân Tâm	ONT	1,53	-	1,53	2021-2025
	* Khu tái định cư						
882	Khu tái định cư Suối Đá	Xuân Bắc	ONT	17,50	-	17,50	2026-2030
883	Khu tái định cư Dofico	Xuân Bắc	ONT	3,30	-	3,30	2026-2030
884	Khu tái định cư vùng xung yếu	Suối Cao	ONT	11,50	-	11,50	2026-2030
885	Khu tái định cư cho người dân tộc thiểu số	Xuân Bắc	ONT	27,00	-	27,00	2026-2030
886	Khu tái định cư Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	ONT	36,00	-	36,00	2026-2030
887	Khu tái định cư Trường bắn	Xuân Tâm	ONT	38,00	-	38,00	2026-2030
888	Khu tái định cư vùng đệm	Xuân Tâm	ONT	20,00	-	20,00	2026-2030
889	Khu tái định cư Trường bắn và khu tái định cư hồ Gia Ui 2	Xuân Hưng	ONT	51,00	-	51,00	2026-2030
890	Khu tái định cư Xuân Hòa	Xuân Hòa	ONT	31,00		31,00	2021-2025
	* Nhà ở cho công nhân, nhà ở xã hội						
891	Khu nhà tình thương cho 07 hộ dân bị giải tỏa đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hòa	ONT	0,05	-	0,05	2021-2025
892	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Xuân Bắc	ONT	6,02	-	6,02	2026-2030
893	Khu nhà ở công nhân có thu nhập thấp xã Xuân Hưng	Xuân Hưng	ONT	1,71	-	1,71	2026-2030
	* Đất lợi thế						
894	Khu đất dự án đường Điều Xiển	Bảo Hòa	ONT	1,94	-	1,94	2026-2030
895	Khu đất dự án đường tỉnh 772 (2 vị trí)	Suối Cao	ONT	25,00	-	25,00	2021-2025
896	Khu đất dự án đường tỉnh 773	Xuân Tâm	ONT	60,00	-	60,00	2021-2025
897	Khu đất dự án đường tỉnh 772	Xuân Trường	ONT	15,00	-	15,00	2021-2025
	* Điểm dân cư						
898	Điểm dân cư tại Bảo Hoà	Bảo Hòa	ONT	211,68	201,10	10,58	2021-2025
899	Điểm dân cư tại Lang Minh	Lang Minh	ONT	105,76	100,47	5,29	2021-2025
900	Điểm dân cư tại Suối Cao	Suối Cao	ONT	126,30	119,99	6,31	2021-2025
901	Điểm dân cư tại Suối Cát	Suối Cát	ONT	198,00	188,10	9,90	2021-2025
902	Điểm dân cư tại Xuân Bắc	Xuân Bắc	ONT	267,56	254,18	13,38	2021-2025
903	Điểm dân cư tại Xuân Định	Xuân Định	ONT	145,16	137,90	7,26	2021-2025
904	Điểm dân cư tại Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	ONT	220,60	209,57	11,03	2021-2025
905	Điểm dân cư tại Xuân Hòa	Xuân Hòa	ONT	164,25	156,04	8,21	2021-2025
906	Điểm dân cư tại Xuân Tâm	Xuân Tâm	ONT	314,24	298,53	15,71	2021-2025
907	Điểm dân cư tại Xuân Hưng	Xuân Hưng	ONT	333,87	317,18	16,69	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
908	Điểm dân cư tại Xuân Phú	Xuân Phú	ONT	194,98	185,23	9,75	2021-2025
909	Điểm dân cư tại Xuân Thành	Xuân Thành	ONT	144,78	137,54	7,24	2021-2025
910	Điểm dân cư tại Xuân Thọ	Xuân Thọ	ONT	235,73	223,94	11,79	2021-2025
911	Điểm dân cư tại Xuân Trường	Xuân Trường	ONT	177,89	169,00	8,89	2026-2030
912	Đất ở trong khu dân cư tại các xã	Các xã	ONT	35,00	-	35,00	2026-2030
913	Đất ở phát sinh ngoài khu dân cư các xã	Các xã	ONT	19,50	-	19,50	2026-2030
	* Đất ở tại nông thôn						
914	Khu đất số 2 (ĐG)	Suối Cát	ONT	0,02	-	0,02	2021-2025
915	Khu đất số 3 (ĐG)	Suối Cát	ONT	0,01	-	0,01	2021-2025
916	Khu đất số 4 (ĐG)	Suối Cát	ONT	0,02	-	0,02	2021-2025
917	Khu đất số 12 (ĐG)	Xuân Định	ONT	20,90	-	20,90	2021-2025
918	Khu đất số 13 (ĐG)	Xuân Định	ONT	0,86	-	0,86	2021-2025
919	Khu đất số 5 (ĐG)	Xuân Hưng	ONT	0,33	-	0,33	2021-2025
920	Khu đất số 6 (ĐG)	Xuân Phú	ONT	0,10	-	0,10	2021-2025
921	Khu đất số 7 (ĐG)	Xuân Phú	ONT	0,09	-	0,09	2021-2025
922	Khu đất số 8 (ĐG)	Xuân Thành	ONT	2,16	-	2,16	2021-2025
923	Khu đất số 9 (ĐG)	Xuân Thọ	ONT	0,03	-	0,03	2021-2025
924	Khu đất số 10 (ĐG)	Xuân Thọ	ONT	0,01	-	0,01	2021-2025
925	Khu đất số 14 (ĐG)	Xuân Trường	ONT	0,01	-	0,01	2021-2025
926	Khu đất số 15 (ĐG)	Xuân Trường	ONT	0,01	-	0,01	2021-2025
	* Đất ở tại nông thôn (dự trữ)						
927	Khu đất dự án đường Mã Vôi	Bảo Hòa	ONT	20,62	-	20,62	2021-2025
928	Khu đất dự án đường tỉnh 773	Lang Minh	ONT	36,50	-	36,50	2021-2025
929	Khu đất dự án đường Suối Cát - Xuân Hiệp	Suối Cát	ONT	12,50	-	12,50	2021-2025
930	Khu đất dự án đường Suối Cát - Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	ONT	40,00	-	40,00	2021-2025
931	Khu đất dự án đường tỉnh 766	Xuân Hiệp	ONT	9,20	-	9,20	2026-2030
932	Khu đất dự án đường tỉnh 763B	Xuân Phú	ONT	17,00	-	17,00	2021-2025
933	Khu đất dự án đường tỉnh 772	Xuân Thọ	ONT	50,00	-	50,00	2021-2025
934	Khu đất dự án đường Thành Công	Xuân Trường	ONT	7,77	-	7,77	2021-2025
935	Khu đất dự án đường vào Khu công nghiệp Xuân Hòa	Xuân Hưng, Xuân Hòa	ONT	130,00	-	130,00	2026-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
936	Khu đất dự án đường vào Khu công nghiệp Xuân Hòa	Xuân Hưng	ONT	54,00	-	54,00	2026-2030
937	Khu đất dự án đường vào Khu công nghiệp Xuân Hòa	Xuân Tâm	ONT	52,00	-	52,00	2026-2030
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
	* Trụ sở UBND cấp xã						
938	Trụ sở UBND xã Lang Minh mở rộng	Lang Minh	TSC	0,10	-	0,10	2021-2025
939	Mở rộng UBND xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	TSC	0,02	-	0,02	2021-2025
940	Trụ sở UBND xã Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	TSC	0,09	-	0,09	2021-2025
	* Khu hành chính xã mới						
941	Khu hành chính xã mới (xã Xuân Nam)	Xuân Bắc	TSC	2,27	-	2,27	2026-2030
942	Khu hành chính xã mới (xã Đoàn Kết)	Xuân Hưng	TSC	8,00	-	8,00	2026-2030
943	Khu hành chính xã mới (xã Xuân Đà)	Xuân Tâm	TSC	5,50	-	5,50	2026-2030
944	Quy hoạch khu hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	Xuân Tâm	TSC	6,50	-	6,50	2021-2025
945	Khu hành chính xã mới (xã Trảng Táo)	Xuân Thành	TSC	5,00	-	5,00	2026-2030
	* Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
946	Chốt dân phòng xã Xuân Phú	Xuân Phú	TSC	0,03	-	0,03	2021-2025
947	Trụ sở phòng ban huyện (lấy trường dạy nghề)	TT. Gia Ray	TSC	2,53	-	2,53	2021-2025
948	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	TSC	0,40	-	0,40	2021-2025
949	Đất dự trữ trụ sở cơ quan (khu vực Hồ núi le)	TT. Gia Ray	TSC	0,73	-	0,73	2021-2025
950	Đất trụ sở xây dựng trụ sở cơ quan dự trữ (chi nhánh điện lực Xuân Lộc)	TT. Gia Ray	TSC	0,14	-	0,14	2026-2030
951	Điểm y tế sơ cứu	Xuân Tâm	TSC	0,65	-	0,65	2021-2025
	13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
952	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	DTS	0,05	-	0,05	2021-2025
953	Ngân hàng chính sách	TT. Gia Ray	DTS	0,20	-	0,20	2021-2025
954	Đài truyền thanh	TT. Gia Ray	DTS	0,07	-	0,07	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
955	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chứa chan	Xuân Trường	DTS	0,12	-	0,12	2021-2025
956	Trạm kiểm dịch động vật	Xuân Hòa	DTS	0,48	-	0,48	2021-2025
957	Trạm thú y huyện (Lấy đất trạm kiểm dịch động vật)	Xuân Tâm	DTS	0,24	-	0,24	2021-2025
958	Trạm khí tượng thủy văn quốc gia	Xuân Hưng	DTS	1,04	-	1,04	2021-2025
	14. Đất cơ sở tín ngưỡng						
959	Quan Âm miếu	Lang Minh	TIN	0,51	0,51	-	2021-2025
	15. Đất mặt nước chuyên dùng						
960	Hồ Xuân Phú	Xuân Phú, Bảo Hòa	MNC	11,00	-	11,00	2026-2030
961	Hồ Gia Lào	Xuân Thọ, Suối Cao	MNC	45,00	-	45,00	2021-2025
962	Hồ Núi Hók	Xuân Tâm, Xuân Trường	MNC	57,82	-	57,82	2026-2030
963	Hồ Sông Ray 2	Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	MNC	236,30	-	236,30	2021-2025
964	Hồ Gia Ray	Suối Cao	MNC	71,00	-	71,00	2021-2025
965	Hồ Đăkriê	Xuân Hòa	MNC	101,78	-	101,78	2021-2025
966	Hồ Đa Công Hoi	Xuân Hòa	MNC	48,00	-	48,00	2021-2025
967	Hồ Đăkie	Xuân Tâm	MNC	42,93	-	42,93	2026-2030
968	Hồ chứa nước (đất công)	Xuân Thành	MNC	2,29	-	2,29	2021-2025
	16. Đất nông nghiệp khác						
	* Khu nông nghiệp công nghệ cao						
969	Phân khu 3D (khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thọ Vực)	Xuân Bắc	NKH	522,50	-	522,50	2021-2025
970	Phân khu trồng trọt - chăn nuôi (3B)	Xuân Tâm	NKH	568,08	-	568,08	2021-2025
971	Phân khu trồng trọt và chế biến thực phẩm (3C)	Xuân Tâm, Xuân Hưng	NKH	687,45	-	687,45	2026-2030
972	Khu ứng dụng khoa học nông nghiệp công nghệ cao huyện Xuân Lộc	Xuân Phú	NKH	20,00	-	20,00	2021-2025
973	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Xuân Trường	NKH	119,33	-	119,33	2026-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
	* Quy hoạch đất nông nghiệp khác						
974	Quy hoạch đất nông nghiệp khác Đồi Sọ ấp Bưng Cắn	Bảo Hòa	NKH	141,00	1,50	141,00	2021-2025
975	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Bàu Sinh	Suối Cao	NKH	51,00	5,91	51,00	2021-2025
976	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cây Da (khu 1)	Suối Cao	NKH	250,00	34,10	250,00	2021-2025
977	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cây Da (khu 2)	Suối Cao	NKH	224,00	13,15	224,00	2021-2025
978	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 2B	Xuân Bắc	NKH	318,00	22,59	318,00	2021-2025
979	Quy hoạch đất nông nghiệp khác khu vực Đồi Gia Măng	Xuân Hiệp	NKH	265,00	23,86	265,00	2021-2025
980	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1+2	Xuân Hòa	NKH	260,10	15,18	260,10	2021-2025
981	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1	Xuân Hưng	NKH	204,00	50,52	204,00	2021-2025
982	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 4	Xuân Hưng	NKH	135,00	10,06	135,00	2021-2025
983	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Bình Hòa	Xuân Phú	NKH	402,16	49,88	402,16	2021-2025
984	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 6	Xuân Tâm	NKH	74,00	1,67	74,00	2026-2030
985	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 1	Xuân Tâm	NKH	137,00	8,96	137,00	2021-2025
986	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Tân Hợp	Xuân Thành	NKH	138,00	20,48	138,00	2021-2025
987	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Tân Hòa	Xuân Thành	NKH	71,00	14,67	71,00	2026-2030
988	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Thọ Hòa	Xuân Thọ	NKH	123,00	22,61	123,00	2026-2030
989	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Thọ Bình	Xuân Thọ	NKH	37,90	13,69	24,21	2021-2025
990	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Trung Tín	Xuân Trường	NKH	166,00	19,18	166,00	2021-2025
	* Trang trại chăn nuôi, kết hợp						
991	Trang trại Mai Sơn Hà	Bảo Hòa	NKH	3,09	3,09		2021-2025
992	Trang trại Phạm Thị Kim Yến	Bảo Hòa	NKH	2,28	-	2,28	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
993	Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gà công nghệ cao tại xã Suối Cao	Suối Cao	NKH	14,57	-	14,57	2021-2025
994	Trang trại trồng trọt, chăn nuôi	Suối Cao	NKH	1,86	-	1,86	2021-2025
995	Cty An Phú Xuân	Xuân Bắc	NKH	5,73	5,73		2021-2025
996	Trang trại Cao Minh Quang	Xuân Bắc	NKH	3,42	3,42		2021-2025
997	Trang trại Trần Kiều Lan	Xuân Bắc	NKH	0,76	0,76		2021-2025
998	Cty TNHH MTV Hồ Đức Phú	Xuân Bắc	NKH	9,98	9,98		2021-2025
999	Cty TNHH MTV Sa Hoàng	Xuân Bắc	NKH	2,38	2,38		2021-2025
1000	Cty CP Toàn Khánh Thịnh	Xuân Bắc	NKH	5,14	5,14		2021-2025
1001	Trang trại An Phương Tâm 2	Xuân Bắc	NKH	8,53	8,53		2021-2025
1002	Trang trại An Phương Tâm 1	Xuân Bắc	NKH	9,04	9,04		2021-2025
1003	Trại chăn nuôi bò	Xuân Bắc	NKH	12,00	-	12,00	2021-2025
1004	Công ty TNHH Mai Phúc Xuân Lộc	Xuân Hiệp	NKH	4,93	-	4,93	2021-2025
1005	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm trứng gà sạch	Xuân Hòa	NKH	21,70	-	21,70	2021-2025
1006	Trang trại chăn nuôi, trồng nấm (tờ bản đồ số 76 thửa 262, 297, 524, 270, 260, 261, 269, 236, 271, 522)	Xuân Hòa	NKH	2,20	-	2,20	2021-2025
1007	Nhà máy ấp Trứng gà (Cty Cổ Phần 3F Việt)	Xuân Hưng	NKH	1,35	1,35	-	2021-2025
1008	Trang trại Nguyễn Đăng Nguyễn	Xuân Hưng	NKH	1,21	-	1,21	2021-2025
1009	Trang trại Nguyễn Văn Cảnh	Xuân Hưng	NKH	1,30	-	1,30	2021-2025
1010	Trại ấp trứng gà	Xuân Hưng	NKH	4,00	-	4,00	2021-2025
1011	Trại ấp trứng gà (tờ bản đồ 62 thửa 353, 354, 98, ..., tờ bản đồ số 61 thửa 919, 309, 902)	Xuân Hưng	NKH	7,00	-	7,00	2021-2025
1012	Trang trại tổng hợp (tờ bản đồ số 61 thửa 916, 352, 319, 296, 266, 935, 952, 442, 107)	Xuân Hưng	NKH	4,20	-	4,20	2021-2025
1013	Trang trại chất phẩm Nguyễn Văn Cảnh	Xuân Hưng	NKH	15,10	-	15,10	2021-2025
1014	Trang trại tổng hợp chế biến	Xuân Hưng	NKH	10,00	-	10,00	2021-2025
1015	HTX chăn nuôi GC, TS Bình Hòa	Xuân Phú	NKH	4,77	-	4,77	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
1016	HTX chăn nuôi GC, TS Bình Hòa.	Xuân Phú	NKH	6,18	-	6,18	2021-2025
1017	Trang trại chăn nuôi chim trĩ đỏ khoảng 10.000 con	Xuân Phú	NKH	0,29	-	0,29	2021-2025
1018	Công ty TNHH MTV K&U trại PS	Xuân Tâm	NKH	5,30	5,30		2021-2025
1019	Công ty TNHH Nguyệt Đức	Xuân Tâm	NKH	3,60	-	3,60	2021-2025
1020	Cty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm	Xuân Thành	NKH	11,09	11,09		2021-2025
1021	Cty TNHH MTV Sa Hoàng	Xuân Thành	NKH	6,80	-	6,80	2021-2025
1022	Trang trại Võ Duy Vũ	Xuân Thành	NKH	3,54	3,54	-	2021-2025
1023	Cty TNHH Chăn nuôi Hoàng Quân	Xuân Thành	NKH	12,27	12,27	-	2021-2025
1024	Trang trại Âu Thanh Long	Xuân Thành	NKH	4,87	4,87	-	2021-2025
1025	Trang trại Nguyễn Hữu Đảm	Xuân Thành	NKH	6,54	6,54	-	2021-2025
1026	Cty TNHH Trần Minh Sơn Ngô Thị Hiệp	Xuân Thành	NKH	9,86	9,86	-	2021-2025
1027	Cty TNHH DVXNK Kiến Triều	Xuân Thành	NKH	3,65	3,65	-	2021-2025
1028	Trang trại Ngô Thanh Huệ	Xuân Thành	NKH	3,44	3,44	-	2021-2025
1029	Trang trại Nguyễn Thành Bửu	Xuân Thành	NKH	5,82	5,82	-	2021-2025
1030	Cty TNHH SXTMDV Minh Hưng (Bùi Vũ Sơn)	Xuân Thành	NKH	9,07	9,07	-	2021-2025
1031	Cty TNHH Cao Minh Quang	Xuân Thành	NKH	5,29	5,29	-	2021-2025
1032	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận	Xuân Thành	NKH	4,01	4,01	-	2021-2025
1033	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận.	Xuân Thành	NKH	9,67	9,67	-	2021-2025
1034	Cty CP chăn nuôi Vạn Thuận (Lê Thị Lệ Thu)	Xuân Thành	NKH	6,00	6,00	-	2021-2025
1035	Trang trại Lê Thị Lệ Thu	Xuân Thành	NKH	6,30	6,30	-	2021-2025
1036	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Xuân Thành	NKH	6,64	6,64	-	2021-2025
1037	Trại heo Hoàng Thị Xuân Hương	Xuân Thành	NKH	1,53	0,91	0,62	2021-2025
1038	Nhà máy ấp trứng Á Châu	Xuân Thành	NKH	1,50	-	1,50	2021-2025
1039	Trang trại Nguyễn Khánh	Xuân Thọ	NKH	4,54	4,54	-	2021-2025
1040	Trang trại Vũ Việt	Xuân Trường	NKH	12,39	12,39	-	2021-2025
1041	Trang trại chăn nuôi gà thịt công nghệ cao	Xuân Trường	NKH	1,53	-	1,53	2021-2025
	* Trang trại trồng trọt						
1042	Trang trại trồng nấm, dược liệu	Bảo Hòa	NKH	0,25	-	0,25	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
1043	Trang trại trồng nấm, được liệu (tờ bản đồ số 6 thửa 148 và tờ bản đồ số 10 thửa 01, 02)	Lang Minh	NKH	1,48	-	1,48	2021-2025
1044	Trang trại trồng nấm, được liệu	Suối Cao	NKH	5,26	-	5,26	2021-2025
1045	Trang trại trồng nấm	Suối Cao	NKH	0,96	-	0,96	2021-2025
1046	Trang trại trồng nấm được liệu (tờ bản đồ số 31 thửa 2)	Suối Cát	NKH	0,22	-	0,22	2021-2025
1047	Trang trại trồng nấm được liệu (tờ bản đồ số 24 thửa 218)	Suối Cát	NKH	0,30	-	0,30	2021-2025
1048	Trang trại trồng nấm được liệu (tờ bản đồ số 5 thửa 172, 266, 155)	Suối Cát	NKH	2,40	-	2,40	2021-2025
1049	Trang trại trồng nấm	Xuân Bắc	NKH	0,59	-	0,59	2021-2025
1050	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 18 thửa 191, 26, 129)	Xuân Bắc	NKH	4,14	-	4,14	2021-2025
1051	Trang trại nấm, được liệu (tờ bản đồ số 9 thửa 38, 41, 40, 43, 42)	Xuân Bắc	NKH	5,77	-	5,77	2021-2025
1052	Trang trại nấm, được liệu (tờ bản đồ số 25 thửa 6, 7, 8)	Xuân Bắc	NKH	6,14	-	6,14	2021-2025
1053	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, được liệu (tờ bản đồ số 31 thửa 52)	Xuân Hiệp	NKH	3,30	-	3,30	2021-2025
1054	Trang trại nấm (tờ bản đồ số 01 thửa 353)	Xuân Định	NKH	0,42	-	0,42	2021-2025
1055	Đất nông nghiệp khác (tờ bản đồ số 38 thửa 142)	Xuân Hòa	NKH	2,78	-	2,78	2021-2025
1056	Trang trại trồng nấm, được liệu (tờ bản đồ số 73 thửa 1459)	Xuân Hòa	NKH	2,70	-	2,70	2021-2025
1057	Trang trại trồng nấm	Xuân Hòa	NKH	0,43	-	0,43	2021-2025
1058	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, dưa lưới (thửa 823, 824, 751 tờ bản đồ số 71)	Xuân Hòa	NKH	0,93	-	0,93	2021-2025
1059	Trang trại trồng nấm, được liệu (tờ bản đồ số 75 thửa 1, 100, 31)	Xuân Hòa	NKH	3,36	-	3,36	2021-2025
1060	Trang trại trồng nấm (thửa 72 tờ bản đồ số 38)	Xuân Hưng	NKH	2,99	-	2,99	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
1061	Trang trại trồng trọt (thửa 153 tờ bản đồ số 91)	Xuân Hưng	NKH	1,55	-	1,55	2021-2025
1062	Trang trại nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 35 thửa 150, 110, 211)	Xuân Hưng	NKH	7,73	-	7,73	2021-2025
1063	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 35 thửa 257, 217, 213)	Xuân Hưng	NKH	7,47	-	7,47	2021-2025
1064	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ số 35 thửa 215, 259, 260, 261, 267 và tờ bản đồ số 40 thửa 3, 4)	Xuân Hưng	NKH	1,69	-	1,69	2021-2025
1065	Đất nông nghiệp khác (tờ bản đồ số 38 thửa 224, 317)	Xuân Hưng	NKH	5,40	-	5,40	2021-2025
1066	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, rau sạch (tờ bản đồ số 27 thửa 315)	Xuân Hưng	NKH	1,84	-	1,84	2021-2025
1067	Trang trại trồng nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 33 thửa 304)	Xuân Phú	NKH	1,13	-	1,13	2021-2025
1068	Trang trại trồng nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 13 thửa 421, 122, 115, 114, 52)	Xuân Phú	NKH	1,30	0,86	0,44	2021-2025
1069	Trang trại trồng nấm, dược liệu, rau sạch	Xuân Tâm	NKH	4,13	-	4,13	2021-2025
1070	Trang trại nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 8 thửa 13, 14)	Xuân Tâm	NKH	4,15	-	4,15	2021-2025
1071	Trang trại nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 50 thửa: 809, 810, 811, 812, 714, 715, 716)	Xuân Tâm	NKH	0,48	-	0,48	2021-2025
1072	Trang trại nấm, dược liệu (tờ bản đồ 50 thửa 72, 73, 75, 66, 270, 269, 268, 267, 266, 265, 264)	Xuân Tâm	NKH	1,43	-	1,43	2021-2025
1073	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, dược liệu (tờ bản đồ số 17 thửa 43)	Xuân Tâm	NKH	1,02	-	1,02	2021-2025
1074	Trang trại trồng trọt sản xuất nấm, cây dược liệu (tờ bản đồ số 50 thửa 70, 107, 109)	Xuân Tâm	NKH	2,58	-	2,58	2021-2025
1075	Trại nấm Anh Thư	Xuân Thành	NKH	6,76	-	6,76	2021-2025
1076	Trại nấm và dưa lưới Lương Ngọc Thảo	Xuân Thành	NKH	4,00	-	4,00	2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích bổ sung (ha)	Giai đoạn thực hiện
1077	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ 32 thửa 980, 981, 983, 986, 979)	Xuân Thành	NKH	3,55	-	3,55	2021-2025
1078	Trang trại trồng nấm (tờ bản đồ 53 thửa 60, 78, 79, 80, 81, 82)	Xuân Thành	NKH	3,21	-	3,21	2021-2025
1079	Trang trại trồng trọt (thửa 307, 398, 399 tờ bản đồ số 30 và thửa 7 tờ bản đồ số 31)	Xuân Trường	NKH	11,79	-	11,79	2021-2025
1080	Trang trại trồng trọt (tờ bản đồ số 46 thửa 110)	Xuân Trường	NKH	0,50	-	0,50	2021-2025
1081	Trang trại trồng trọt tại (tờ bản đồ số 51 thửa 91)	Xuân Trường	NKH	1,41	-	1,41	2021-2025
B. Khu đất quốc phòng bàn giao							
-	Khu đất quốc phòng bàn giao	Xuân Tâm	CLN	106,50	-	106,50	2026-2030
-	Bàn giao đất quốc phòng	Xuân Trường	CLN	6,80	-	6,80	2026-2030
-	Bàn giao đất quốc phòng	TT. Gia Ray	CLN	2,59	2,59	-	2026-2030
C. Chỉ tiêu chuyển mục đích							
-	1. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn		78,90			2021-2025
-	2. Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn		134,55			2021-2025
-	3. Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất theo phương án sử dụng đất rừng bền vững	Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Tâm		661,55			2021-2025
-	4. Chuyển từ đất trồng hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn		6,8			2021-2025
-	5. Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn		4,64			2021-2025